

Số: 158/CBTT - DXP

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DXP
- Địa chỉ: Số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225 3765 029 Fax: 0225 3765 029
- Email: contact@doanxaport.com.vn Website: http://www.doanxaport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý 2/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn: <https://doanxaport.com.vn/cong-bo-thong-tin/2024/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2 năm 2024: Không có



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

<p>Tài liệu đính kèm: - BCTC - Văn bản giải trình: 159/CV-DXP-BCTC</p>	<p>Đại diện tổ chức Tổng Giám đốc</p>  <p>Lê Mạnh Hoàn</p>
---	--



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 2 NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		526.953.875.786	515.083.442.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	140.348.363.177	287.772.136.417
1. Tiền	111		32.748.363.177	112.084.136.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.600.000.000	175.688.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203.790.000.000	191.686.439.347
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	203.790.000.000	191.686.439.347
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.922.062.006	29.790.990.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	16.232.364.379	21.812.549.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V04	12.791.529.000	218.541.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05	147.898.168.627	7.759.900.030
IV. Hàng tồn kho	140		5.298.425.798	5.164.748.138
1. Hàng tồn kho	141	V06	5.298.425.798	5.164.748.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		595.024.805	669.128.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		595.024.805	25.587.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	643.541.826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.957.392.174	469.512.285.913
I. Tài sản cố định	220		23.298.135.764	9.351.366.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V07	23.178.724.430	9.351.366.719
- Nguyên giá	222		294.945.100.264	279.442.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(271.766.375.834)	(270.091.139.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V08	119.411.334	-
- Nguyên giá	228		1.382.960.000	1.243.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.263.548.666)	(1.243.840.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000	15.444.444.444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000	15.444.444.444
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		444.506.475.500	444.506.475.500
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V09	447.305.948.664	447.305.948.664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V10	5.766.336.836	5.766.336.836
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	V09	(8.565.810.000)	(8.565.810.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		152.080.910	209.999.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		152.080.910	209.999.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		994.911.267.960	984.595.728.765
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165.514.416.103	144.453.685.848
I. Nợ ngắn hạn	310		165.514.416.103	144.453.685.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	5.335.349.817	128.035.610.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.950.505	232.348.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V12	3.825.051.829	6.462.437.531
4. Phải trả người lao động	314		2.191.389.983	6.001.654.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	3.851.366.837	150.397.252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	30.402.479.907	1.295.054.923
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	115.716.224.000	-

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.229.603.225	2.276.182.219
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		829.396.851.857	840.142.042.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	V16	829.396.851.857	840.142.042.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.123.771.566	1.123.771.566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.982.094.174	71.727.285.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.867.987.984	15.720.883.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.114.106.190	56.006.401.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		994.911.267.960	984.595.728.765

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Phó Phòng phụ trách
Phòng Tài chính Kế
toán



Nguyễn Thị Thảo

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



Tổng giám đốc



Lê Mạnh Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 2 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI1	184.092.483.288	25.518.185.785	205.142.334.541	54.656.114.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		184.092.483.288	25.518.185.785	205.142.334.541	54.656.114.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI2	163.627.692.098	11.682.819.562	176.082.364.826	28.180.632.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.464.791.190	13.835.366.223	29.059.969.715	26.475.481.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI3	3.924.045.589	4.010.848.675	7.814.591.992	6.152.143.029
7. Chi phí tài chính	22	VI4	1.515.509.008	-	1.771.359.461	-
- Chi phí lãi vay	23		183.678.207	-	183.678.207	-
8. Chi phí bán hàng	25		70.971.823	-	70.971.823	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI5	4.777.545.009	4.331.912.049	8.833.998.258	8.108.269.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.024.810.939	13.514.302.849	26.198.232.165	24.519.355.339
11. Thu nhập khác	31		5.403.269	41.504.200	11.850.720	53.857.385
12. Chi phí khác	32		707.645	-	8.494.486	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.695.624	41.504.200	3.356.234	53.857.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.029.506.563	13.555.807.049	26.201.588.399	24.573.212.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI6	3.422.953.842	2.547.195.408	5.087.482.209	4.750.676.544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.606.552.721	11.008.611.641	21.114.106.190	19.822.536.180
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		244	202	352	666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		244	202	352	666

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Phó Phòng phụ trách
Phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Thảo



Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

Lê Mạnh Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.201.588.399	24.573.212.273
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.694.945.399	1.639.705.763
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.393.858)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.917.651.731)	(6.192.142.579)
- Chi phí lãi vay	06		(183.678.207)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		23.788.810.002	20.020.775.457
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(149.420.874.377)	4.707.207.247
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(133.677.660)	(317.561.168)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(121.368.818.843)	(2.558.521.423)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(511.519.465)	(946.519.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.098.966.410)	(3.247.301.807)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.950.809.744)	(1.215.795.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(257.695.856.497)	16.442.284.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(197.970.000)	(42.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203.790.000.000)	(125.056.439.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191.686.439.347	76.472.392.485
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.850.996.052	2.727.822.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.450.534.601)	(45.858.224.062)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	182.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		115.716.224.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		115.716.224.000	182.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(147.430.167.098)	152.584.060.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287.772.136.417	33.917.322.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.393.858	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		140.348.363.177	186.501.383.179

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Phó Phòng phụ trách
Phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Thảo



Lê Mạnh Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 31/03/2024 là 599.101.330.000 đồng.

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 59.910.133 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017, 1.295.000 cổ phiếu phát hành thêm ngày 26/01/2022 cho người lao động trong công ty đã được niêm yết bổ sung ngày 14/03/2022 và được giao dịch chính thức từ 26/01/2023, 2.182.307 cổ phần phát hành thêm ngày 01/02/2023 để trả cổ tức năm 2021 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/03/2023 và được giao dịch từ ngày 28/03/2023. Công ty đã hoàn thành việc bán 25.000.000 cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và niêm yết bổ sung ngày 08/08/2023, được giao dịch từ ngày 08/07/2023. Trong quý 4/2023, Công ty đã phát hành thêm 5.445.799 cổ phần, được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2023, và được giao dịch từ ngày 10/11/2023.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt

Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)... Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2023.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2024 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền	32.748.363.177	112.084.136.417
- Tiền mặt	193.716.097	2.715.029
- Tiền gửi ngân hàng	32.554.647.080	112.081.421.388
b) Các khoản tương đương tiền	107.600.000.000	175.688.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	107.600.000.000	175.688.000.000
Cộng	140.348.363.177	287.772.136.417

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ	203.790.000.000	203.790.000.000	191.686.439.347	191.686.439.347
Cộng	203.790.000.000	203.790.000.000	191.686.439.347	191.686.439.347

Các khoản tiền gửi có kì hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.6% - 5.2%/năm.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển quốc tế	10.716.953.186	13.256.468.840
Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát Dung Quất	993.401.615	669.621.482
Nhà cung cấp khác	4.522.009.578	7.886.458.772
Cộng	16.232.364.379	21.812.549.094

4. Ứng trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Standard Energy Singapo Ltd	11.816.224.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quốc Toàn	939.000.000	-
Nhà cung cấp khác	36.305.000	218.541.000
Cộng	12.791.529.000	218.541.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ mở LC	142.749.035.625	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.809.128.383	6.742.472.704
- Phải thu người lao động.	264.477.801	102.589.201
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	1.008.855.000	560.475.000
- Phải thu khác.	66.671.818	354.363.125
Cộng	147.898.168.627	7.759.900.030

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu.	4.307.737.790	4.203.150.130
- Công cụ, dụng cụ.	990.688.008	961.598.008
Cộng	5.298.425.798	5.164.748.138

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	2111	2112	2113	2114	
Số dư đầu kỳ	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
- Mua trong kỳ	-	-	-	58.150.000	58.150.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	15.444.444.444	-	15.444.444.444
Số dư cuối kỳ	62.221.033.501	9.940.221.561	220.495.557.725	2.288.287.477	294.945.100.264
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	61.736.099.479	9.843.262.225	196.309.893.692	2.201.883.705	270.091.139.101
- Khấu hao trong kỳ	165.375.329	96.959.336	1.401.995.106	10.906.962	1.675.236.733
Số dư cuối kỳ	61.901.474.808	9.940.221.561	197.711.888.798	2.212.790.667	271.766.375.834
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	484.934.022	96.959.336	8.741.219.589	28.253.772	9.351.366.719
- Tại ngày cuối kỳ	319.558.693	-	22.783.668.927	75.496.810	23.178.724.430

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 258.653.426.091 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2135	
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.243.840.000	1.243.840.000
Tăng trong kỳ	139.120.000	139.120.000
Số dư cuối kỳ	1.382.960.000	1.382.960.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu năm	1.243.840.000	1.243.840.000
Khấu hao trong kỳ	19.708.666	19.708.666
Số dư cuối kỳ	1.263.548.666	1.263.548.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	119.411.334	119.411.334

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626.840.000 đồng.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(8.565.810.000)	47.305.948.664	(8.565.810.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Cộng	447.305.948.664	(8.565.810.000)	447.305.948.664	(8.565.810.000)

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng). Tại 30/06/2024, số dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư này là 8.565.810.000 VND.

Khoản đầu tư 400.000.000.000 đồng góp vốn thành lập Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup chiếm 47,06% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup (vốn điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup là 850.000.000.000 đồng).

11. Đầu tư dài hạn khác:

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị gốc	Số lượng	Giá trị gốc
Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	103.500	1.563.310.700	103.500	1.563.310.700
Cộng	627.690	5.766.336.836	627.690	5.766.336.836

Khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 0,56% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 3.525% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

Khoản đầu tư 103.500 cổ phần của Ngân hàng TMCP Quân Đội chiếm tỷ lệ 0.002% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật tư Trường Xuân	1.488.931.692	970.027.157
Chi nhánh Công ty TNHH Vật tư Hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng	1.073.651.204	2.213.582.518
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển quốc tế	865.569.348	2.040.370.486
Glory International Fz-plc	-	107.309.468.026
Công ty Cổ phần Thiết bị bê tông Vipec	-	13.344.000.000
Nhà cung cấp khác	1.907.197.573	2.158.162.237
Cộng	5.335.349.817	128.035.610.424

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	386.395.242	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.422.953.842	6.434.438.043
- Thuế thu nhập cá nhân	15.702.745	27.999.488
Cộng	3.825.051.829	6.462.437.531

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	172.347.581	-
- Trích lương tháng 13	1.999.999.998	-
- Hoa hồng đại lý	1.249.929.308	-
- Khác	429.089.950	150.397.252
Cộng	3.851.366.837	150.397.252

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thù lao HĐQT	-	500.000.000
- Kinh phí công đoàn	228.779.553	366.764.213
- Thuế TNCN	76.422.430	269.220.044
- Cổ tức chưa trả	30.031.244.925	77.007.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.032.999	82.063.366
Cộng	30.402.479.907	1.295.054.923

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Ngân hàng		Số dư đầu năm	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hải Phòng (i)		-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng (ii)		-	13.900.000.000	-	13.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)		-	11.816.224.000	-	11.816.224.000
Cộng		-	115.716.224.000	-	115.716.224.000

- (i) Hợp đồng vay số ST24026500/2024/CNC/HĐTĐ ngày 21/06/2024 giữa Công ty và ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hải Phòng, số tiền vay là 90.000.000.000 VND, ngày đáo hạn 29/08/2024, lãi suất 5.7%/năm, tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi của Công ty tại ngân hàng, nhằm bổ sung vốn kinh doanh.
- (ii) Hợp đồng vay số 210624-4414630-01-SME ngày 21/06/2024 giữa Công ty và ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng, số tiền vay 13.900.000.000 VND, ngày đáo hạn 29/07/2024, lãi suất 5.8%/năm, tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi của Công ty tại ngân hàng, nhằm bổ sung vốn kinh doanh.
- (iii) Hợp đồng vay số 26/2024-HĐCVHM/NHCT160-CDX, ngày 31/05/2024 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Giấy nhận nợ số 01, số tiền vay là 11.816.224.000 VND, ngày đáo hạn 18/12/2024, lãi suất 5%/năm, tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi và ký quỹ tại ngân hàng, nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	71.727.285.234	840.142.042.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.123.771.566	168.189.656.117	6.507.553.469	6.507.553.469
Số dư tại 31/03/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	78.234.838.703	846.649.596.386
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.606.552.721	14.606.552.721
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
Trích các quỹ	-	-	-	(1.904.230.750)	(1.904.230.750)
Số dư tại 30/06/2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	60.982.094.174	829.396.851.857

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (có đóng thành viên...)	599.101.330.000	599.101.330.000	-	599.101.330.000	599.101.330.000	-
Cộng	599.101.330.000	599.101.330.000	-	599.101.330.000	599.101.330.000	-

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	599.101.330.000	476.643.340.000
+ Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	294.643.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	182.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	476.643.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.955.066.500	-
<i>d- Cổ phiếu.</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	59.910.133	59.910.133
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	168.189.656.117	168.189.656.117

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Doanh thu bán hàng.	153.123.850.727	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	30.968.632.561	25.518.185.785
Cộng	184.092.483.288	25.518.185.785

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Giá vốn hàng hóa đã bán.	147.868.144.659	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.759.547.439	11.682.819.562
Cộng	163.627.692.098	11.682.819.562

3. Doanh thu tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	2.857.046.731	2.889.898.675
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	1.060.605.000	1.120.950.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực	6.393.858	-
Cộng	3.924.045.589	4.010.848.675

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	1.329.414.423	-
- Chi phí lãi vay	183.678.207	-
- Khác	2.416.378	-
Cộng	1.515.509.008	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	2.107.432.493	1.683.870.646
Chi phí vật liệu quản lý	90.994.061	133.534.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.584.663	47.232.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.957.796	203.662.497
Thuế phí, lệ phí	1.188.595.199	1.188.595.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.617.423	676.403.952
Chi phí bằng tiền khác	638.363.374	398.612.415
Cộng	4.777.545.009	4.331.912.049

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.422.953.842	2.547.195.408
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3.422.953.842	2.547.195.408

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	1.802.250.374	1.965.893.099
Chi phí nhân công	9.751.734.291	4.990.662.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.040.751.607	817.026.311
Chi phí thuê ngoài	6.011.004.738	5.996.527.816
Chi phí khác	2.440.912.871	2.244.622.247
Cộng	21.046.653.881	16.014.731.611

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

**Phó Phòng phụ trách
Phòng Tài chính Kế toán**



Nguyễn Thị Thảo

Hải Phòng, Ngày 19 tháng 07 năm 2024



Tổng giám đốc



Lê Mạnh Hoàn